Trường Tiểu học Thượng Thanh

Mã QHNS: 1088929

(Lương chênh lệch: 850,000đ)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG, PHỤ CẤP THÁNG 9/2024

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Lương cơ bản				Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp TNVK				PC TNNG					Hệ số Phụ cấp ngành	Thành tiền	PC trách nhiệm		PC tổ trưởng, tổ phó		TỔNG LƯƠNG THÁNG
			Hệ số Lương	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	Hệ số	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	Hệ số	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	% PCTN NG	Hệ số PCTN NG	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh			Hệ số P.cấp trách nhiệm	Thành tiền	Hệ số P.cấp trách nhiệm	Thành tiền	
I	Hiệu trưởng																									
1	Nguyễn Thị Vân	V070328	5.7	4,845,000	460,275	4,384,725	0.50	425,000	40,375	384,625					35%	2.1700	1,844,500	175,228	1,669,273	2.1700	1,844,500					8,283,123
II	CBGV biên chế																									
1	Lưu Thị Thu Hà	V070329	4	3,400,000	357,000	3,043,000	0.40	340,000	35,700	304,300					15%	0.6600	561,000	58,905	502,095	1.5400	1,309,000					5,158,395
2	Đặng Thị Hạnh	V070329	4.68	3,978,000	417,690	3,560,310	0.40	340,000	35,700	304,300					25%	1.2700	1,079,500	113,348	966,153	1.7780	1,511,300					6,342,063
3	Hoàng Thị Ly	V070328	5.36	4,556,000	478,380	4,077,620									28%	1.5008	1,275,680	133,946	1,141,734	1.8760	1,594,600			0.20	170,000	6,983,954
4	Nguyễn Thị Oanh	V070329	4.98	4,233,000	444,465	3,788,535					0.349	296,310	31,113	265,197	31%	1.6519	1,404,086	147,429	1,256,657	1.8650	1,585,259					6,895,648
5	Vũ Thị Kim Dung	V070329	4.00	3,400,000	357,000	3,043,000									13%	0.5200	442,000	46,410	395,590	1.4000	1,190,000					4,628,590
6	Hoàng Thị Điểm	V070329	4.00	3,400,000	357,000	3,043,000									17%	0.6800	578,000	60,690	517,310	1.4000	1,190,000			0.20	170,000	4,920,310
7	Nguyễn Doãn Điệp	V070329	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345									17%	0.6222	528,870	55,531	473,339	1.2810	1,088,850			0.15	127,500	4,474,034
8	Nguyễn Thị Thu Hà	V070329	4.00	3,400,000	357,000	3,043,000									17%	0.6800	578,000	60,690	517,310	1.4000	1,190,000			0.20	170,000	4,920,310
9	Nguyễn Thị Thuỳ Hà	V070329	4.00	3,400,000	357,000	3,043,000									14%	0.5600	476,000	49,980	426,020	1.4000	1,190,000					4,659,020
10	Nguyễn Thị Thu Hằng	V070329	4.98	4,233,000	444,465	3,788,535									24%	1.1952	1,015,920	106,672	909,248	1.7430	1,481,550			0.20	170,000	6,349,333
11	Vũ Thị Hằng	V070329	5.36	4,556,000	478,380	4,077,620									31%	1.6616	1,412,360	148,298	1,264,062	1.8760	1,594,600					6,936,282
12	Nguyễn Thanh Huế	V070328	5.36	4,556,000	478,380	4,077,620									28%	1.5008	1,275,680	133,946	1,141,734	1.8760	1,594,600					6,813,954
13	Lê Thị Thanh Huyền	V070329	4.00	3,400,000	357,000	3,043,000									17%	0.6800	578,000	60,690	517,310	1.4000	1,190,000					4,750,310
14	Ngô Thị Mai Hương	V070328	4.68	3,978,000	417,690	3,560,310									24%	1.1232	954,720	100,246	854,474	1.6380	1,392,300			0.20	170,000	5,977,084
15	Nguyễn T Hương Lanh	V070329	4.00	3,400,000	357,000	3,043,000									17%	0.6800	578,000	60,690	517,310	1.4000	1,190,000					4,750,310
16	Nguyễn Thị Mai	V070329	4	3,400,000	357,000	3,043,000									15%	0.6000	510,000	53,550	456,450	1.4000	1,190,000					4,689,450
17	Nguyễn Thị Tú Mỹ	V070328	5.02	4,267,000	448,035	3,818,965									27%	1.3554	1,152,090	120,969	1,031,121	1.7570	1,493,450					6,343,536
18	Hoàng Thị Ngọc Oanh	V070329	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298									11%	0.3663	311,355	32,692	278,663	1.1655	990,675					3,802,635
19	Ngô Thị Phương	V070329	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298									18%	0.5994	509,490	53,496	455,994	1.1655	990,675					3,979,966
20	Nguyễn T Hồng Phương	V070328	4.68	3,978,000	417,690	3,560,310									26%	1.2168	1,034,280	108,599	925,681	1.6380	1,392,300					5,878,291
21	Nguyễn Thị Thu Phương	V070329	4	3,400,000	357,000	3,043,000									14%	0.5600	476,000	49,980	426,020	1.4000	1,190,000					4,659,020
22	Nguyễn Thu Phương	V070329	5.36	4,556,000	478,380	4,077,620									29%	1.5544	1,321,240	138,730	1,182,510	1.8760	1,594,600			0.20	170,000	7,024,730
23	Nguyễn Thị Minh Thủy	V070329	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298									10%	0.3330	283,050	29,720	253,330	1.1655	990,675					3,777,302
24	Thiều Thị Vân Thư	V070329	4	3,400,000	357,000	3,043,000									12%	0.4800	408,000	42,840	365,160	1.4000	1,190,000					4,598,160
25	Vũ Thị Tuyết	V070329	5.02	4,267,000	448,035	3,818,965									29%	1.4558	1,237,430	129,930	1,107,500	1.7570	1,493,450					6,419,915

Scanned with CamScanner

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Lương cơ bản				Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp TNVK				PC TNNG					Hệ số Phụ cấp ngành	Thành tiền	PC trách nhiệm		PC tổ trưởng, tổ phó		TỔNG LƯƠNG THÁNG
			Hệ số Lương	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	Hệ số	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	Hệ số	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	% PCTN NG	Hệ số PCTN NG	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh			Hệ số P.cấp trách	Thành tiền	Hệ số P.cấp trách nhiệm	Thành tiền	
26	Trương Thị Hồng Vân	V070329	3.33	2,630,500	297,203	2,533,298									14%	0.4662	396,270	41,608	354,662	1.1655	990,675	0.30	255,000			4,133,634
27	Vương Đình Chương		3.26	2,771,000	290,955	2,480,045									15%	0.4890	415,650	43,643	372,007	1.1410	969,850					3,821,902
28	Nguyễn Thị Minh Huyền	V070329	2.34	1,989,000	208,845	1,780,155														0.8190	696,150					2,476,305
29	Nguyễn Thị Thảo Anh	V070329	2.67	2,269,500	238,298	2,031,203									5%	0.1335	113,475	11,915	101,560	0.9345	794,325					2,927,088
30	Vũ Thị Minh Thơ	V070329	2.67	2,269,500	238,298	2,031,203									5%	0.1335	113,475	11,915	101,560	0.9345	794,325					2,927,088
31	Nguyễn Hương Quỳnh	V070329	2.34	1,989,000	208,845	1,780,155									5%	0.1170	99,450	10,442	89,008	0.8190	696,150					2,565,313
32	Trần Thị Việt Hải	V070329	2.67	2,269,500	238,298	2,031,203									7%	0.1869	158,865	16,681	142,184	0.9345	794,325					2,967,712
33	Nguyễn Thùy Linh	V070329	2.34	1,989,000	208,845	1,780,155									5%	0.1170	99,450	10,442	89,008	0.8190	696,150					2,565,313
34	Đỗ Mai Trang	V070329	2.34	1,989,000	208,845	1,780,155														0.8190	696,150					2,476,305
35	Nguyễn Thị Vân Anh	V070329	2.34	1,989,000	208,845	1,780,155														0.8190	696,150					2,476,305
36	Vũ Hoài Thư	V070329	2.34												5%					0.8190	696,150					696,150
37	Lê An Trang	V070329	2.34	1,989,000	208,845	1,780,155														0.8190	696,150					2,476,305
38	Cao Tuyết Lê	V070329	2.34	1,989,000	208,845	1,780,155														0.8190	696,150					2,476,305
III	Nhân viên biên chế																									
1	Nguyễn Thị Hương	13A095	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073																				2,305,073
2	Đặng Thị Ngọc Trinh	06032	3.34	2,839,000	298,095	2,540,905																0.10	85,000	0.20	170,000	2,795,905
3	Nguyễn Thị Liên	16121	3.26	2,771,000	290,955	2,480,045														0.6520	554,200					3,034,245
4	Vũ Thị Hương		3.26	2,771,000	290,955	2,480,045																0.20	170,000			2,650,045
	Cộng GVBC, NV		163.90	134,895,000	14,115,525	120,779,475	1.30	1,105,000	111,775	993,225	0.3486	296,310	31,113	265,197		27.31987	23,221,886	2,419,853	20,802,033	53.08151	45,119,284	0.60	510,000	1.55	1,317,500	189,786,714

Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm mười bốn đồng

KẾ TOÁN

Đặng Thị Ngọc Trinh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC THƯỢNG THÀNH

Nguyễn Thị Vân

Scanned with CamScanner

Trường Tiểu học Thượng Thanh
Mã QHNS: 1088929

(Lương tối thiểu: 1,490,000đ)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG, PHỤ CẤP THÁNG 9/2024

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Lương cơ bản				Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp TNVK				PC TNNG					Hệ số Phụ cấp ngành	Thành tiền	PC trách nhiệm		PC tổ trưởng, tổ phó		TỔNG LƯƠNG THÁNG
			Hệ số Lương	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	Hệ số	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	Hệ số	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	% PCTN NG	Hệ số PCTN NG	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh			Hệ số P.cấp trách nhiệm	Thành tiền	Hệ số P.cấp trách nhiệm	Thành tiền	
I	Hiệu trưởng																									
1	Nguyễn Thị Vân	V070328	5.7	8,493,000	806,835	7,686,165	0.50	745,000	70,775	674,225					35%	2.1700	3,233,300	307,164	2,926,137	2.1700	3,233,300					14,519,827
II	CBGV biên chế																									
1	Lưu Thị Thu Hà	V070329	4	5,960,000	625,800	5,334,200	0.40	596,000	62,580	533,420					15%	0.6600	983,400	103,257	880,143	1.5400	2,294,600					9,042,363
2	Đặng Thị Hạnh	V070329	4.68	6,973,200	732,186	6,241,014	0.40	596,000	62,580	533,420					25%	1.2700	1,892,300	198,692	1,693,609	1.7780	2,649,220					11,117,263
3	Hoàng Thị Ly	V070328	5.36	7,986,400	838,572	7,147,828									28%	1.5008	2,236,192	234,800	2,001,392	1.8760	2,795,240			0.20	298,000	12,242,460
4	Nguyễn Thị Oanh	V070329	4.98	7,420,200	779,121	6,641,079					0.349	519,414	54,538	464,876	31%	1.6519	2,461,280	258,434	2,202,846	1.8650	2,778,865					12,087,665
5	Vũ Thị Kim Dung	V070329	4	5,960,000	625,800	5,334,200									13%	0.5200	774,800	81,354	693,446	1.4000	2,086,000					8,113,646
6	Hoàng Thị Diễm	V070329	4	5,960,000	625,800	5,334,200									17%	0.6800	1,013,200	106,386	906,814	1.4000	2,086,000			0.20	298,000	8,625,014
7	Nguyễn Doãn Điệp	V070329	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793									17%	0.6222	927,078	97,343	829,735	1.2810	1,908,690			0.15	223,500	7,842,718
8	Nguyễn Thị Thu Hà	V070329	4	5,960,000	625,800	5,334,200									17%	0.6800	1,013,200	106,386	906,814	1.4000	2,086,000			0.20	298,000	8,625,014
9	Nguyễn Thị Thuỳ Hà	V070329	4	5,960,000	625,800	5,334,200									14%	0.5600	834,400	87,612	746,788	1.4000	2,086,000					8,166,988
10	Nguyễn Thị Thu Hằng	V070329	4.98	7,420,200	779,121	6,641,079									24%	1.1952	1,780,848	186,989	1,593,859	1.7430	2,597,070			0.20	298,000	11,130,008
11	Vũ Thị Hằng	V070329	5.36	7,986,400	838,572	7,147,828									31%	1.6616	2,475,784	259,957	2,215,827	1.8760	2,795,240					12,158,895
12	Nguyễn Thanh Huế	V070328	5.36	7,986,400	838,572	7,147,828									28%	1.5008	2,236,192	234,800	2,001,392	1.8760	2,795,240					11,944,460
13	Lê Thị Thanh Huyền	V070329	4	5,960,000	625,800	5,334,200									17%	0.6800	1,013,200	106,386	906,814	1.4000	2,086,000					8,327,014
14	Ngô Thị Mai Hương	V070328	4.68	6,973,200	732,186	6,241,014									24%	1.1232	1,673,568	175,725	1,497,843	1.6380	2,440,620			0.20	298,000	10,477,477
15	Nguyễn T Hương Lanh	V070329	4	5,960,000	625,800	5,334,200									17%	0.6800	1,013,200	106,386	906,814	1.4000	2,086,000					8,327,014
16	Nguyễn Thị Mai	V070329	4	5,960,000	625,800	5,334,200									15%	0.6000	894,000	93,870	800,130	1.4000	2,086,000					8,220,330
17	Nguyễn Thị Tú Mỹ	V070328	5.02	7,479,800	785,379	6,694,421									27%	1.3554	2,019,546	212,052	1,807,494	1.7570	2,617,930					11,119,845
18	Hoàng Thị Ngọc Oanh	V070329	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722									11%	0.3663	545,787	57,308	488,479	1.1655	1,736,595					6,665,796
19	Ngô Thị Phương	V070329	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722									18%	0.5994	893,106	93,776	799,330	1.1655	1,736,595					6,976,646
20	Nguyễn T Hồng Phương	V070328	4.68	6,973,200	732,186	6,241,014									26%	1.2168	1,813,032	190,368	1,622,664	1.6380	2,440,620					10,304,298
21	Nguyễn Thị Thu Phương	V070329	4	5,960,000	625,800	5,334,200									14%	0.5600	834,400	87,612	746,788	1.4000	2,086,000					8,166,988
22	Nguyễn Thu Phương	V070329	5.36	7,986,400	838,572	7,147,828									29%	1.5544	2,316,056	243,186	2,072,870	1.8760	2,795,240			0.20	298,000	12,313,938
23	Nguyễn Thị Minh Thủy	V070329	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722									10%	0.3330	496,170	52,098	444,072	1.1655	1,736,595					6,621,389
24	Thiều Thị Vân Thư	V070329	4	5,960,000	625,800	5,334,200									12%	0.4800	715,200	75,096	640,104	1.4000	2,086,000					8,060,304
25	Vũ Thị Tuyết	V070329	5.02	7,479,800	785,379	6,694,421									29%	1.4558	2,169,142	227,760	1,941,382	1.7570	2,617,930					11,253,733

Scanned with CamScanner

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Lương cơ bản				Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp TNVK				PC TNNG					Hệ số Phụ cấp ngành	Thành tiền	PC trách nhiệm		PC tổ trưởng, tổ phó		TỔNG LƯƠNG THÁNG
			Hệ số Lương	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	Hệ số	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	Hệ số	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh	% PCTN NG	Hệ số PCTN NG	Thành tiền	BHXH, BHYT, BHTN	Còn Lĩnh			Hệ số P.cấp trách	Thành tiền	Hệ số P.cấp trách nhiệm	Thành tiền	
26	Trương Thị Hồng Vân	V070329	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722									14%	0.4662	694,638	72,937	621,701	1.1655	1,736,595	0.30	447,000			7,246,018
27	Vương Đình Chương		3.26	4,857,400	510,027	4,347,373									15%	0.4890	728,610	76,504	652,106	1.1410	1,700,090					6,699,569
28	Nguyễn Thị Minh Huyền	V070329	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507														0.8190	1,220,310					4,340,817
29	Nguyễn Thị Thảo Anh	V070329	2.67	3,978,300	417,722	3,560,579									5%	0.1335	198,915	20,886	178,029	0.9345	1,392,405					5,131,012
30	Vũ Thị Minh Thơ	V070329	2.67	3,978,300	417,722	3,560,579									5%	0.1335	198,915	20,886	178,029	0.9345	1,392,405					5,131,012
31	Nguyễn Hương Quỳnh	V070329	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507									5%	0.1170	174,330	18,305	156,025	0.8190	1,220,310					4,496,842
32	Trần Thị Việt Hải	V070329	2.67	3,978,300	417,722	3,560,579									7%	0.1869	278,481	29,241	249,240	0.9345	1,392,405					5,202,224
33	Nguyễn Thùy Linh	V070329	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507									5%	0.1170	174,330	18,305	156,025	0.8190	1,220,310					4,496,842
34	Đỗ Mai Trang	V070329	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507														0.8190	1,220,310					4,340,817
35	Nguyễn Thị Vân Anh	V070329	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507														0.8190	1,220,310					4,340,817
36	Vũ Hoài Thư	V070329	2.34												5%					0.8190	1,220,310					1,220,310
37	Lê An Trang	V070329	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507														0.8190	1,220,310					4,340,817
38	Cao Tuyết Lê	V070329	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507														0.8190	1,220,310					4,340,817
III	Nhân viên biên chế																									
1	Nguyễn Thị Hương	13A095	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657																				4,040,657
2	Đặng Thị Ngọc Trinh	06032	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057																0.10	149,000	0.20	298,000	4,901,057
3	Nguyễn Thị Liên	16121	3.26	4,857,400	510,027	4,347,373														0.6520	971,480					5,318,853
4	Vũ Thị Hương		3.26	4,857,400	510,027	4,347,373																0.20	298,000			4,645,373
	Cộng GVBC, NV		163.90	236,463,000	24,743,685	211,719,315	1.30	1,937,000	195,935	1,741,065	0.3486	519,414	54,538	464,876		27.31987	40,706,600	4,241,860	36,464,740	53.08151	79,091,450	0.60	894,000	1.85	2,309,500	332,684,946

Ba trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi tư nghìn, chín trăm bốn mươi sáu đồng

KẾ TOÁN

Đặng Thị Ngọc Trinh

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Vân

TRƯỜNG TIỂU HỌC THƯỢNG THANH

Scanned with CamScanner